

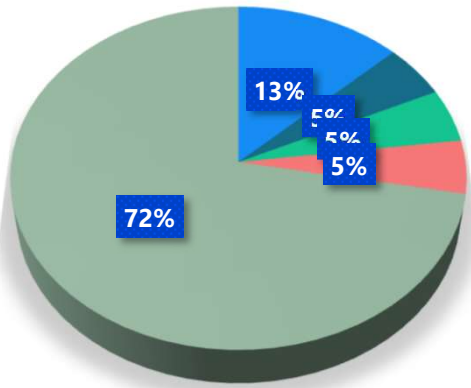
CTCP Tập Đoàn HAPACO (HSX)

Ngành: Lâm nghiệp và giấy

Giá	4,590 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	-9.6%	7.2%

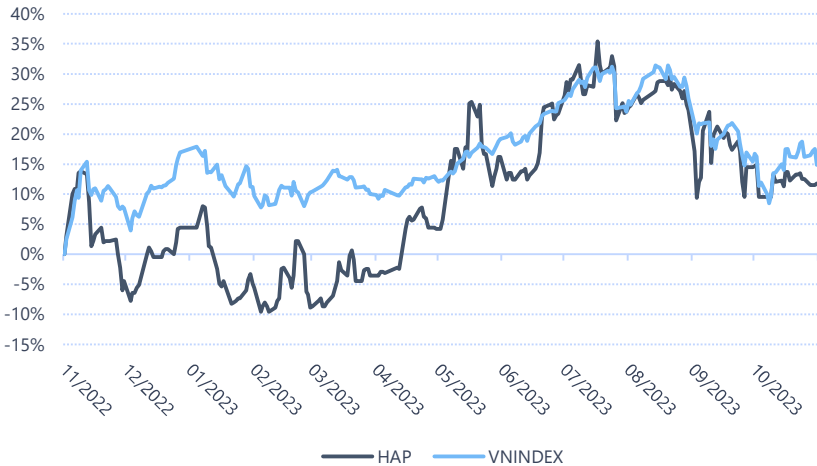
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,678 - 5,640
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	509
Số lượng CPLH (CP)	110,942,302
KLGD BQ 20 phiên (CP)	86,200
Sở hữu nước ngoài	2.20%
Beta	1.06

Cơ cấu cổ đông



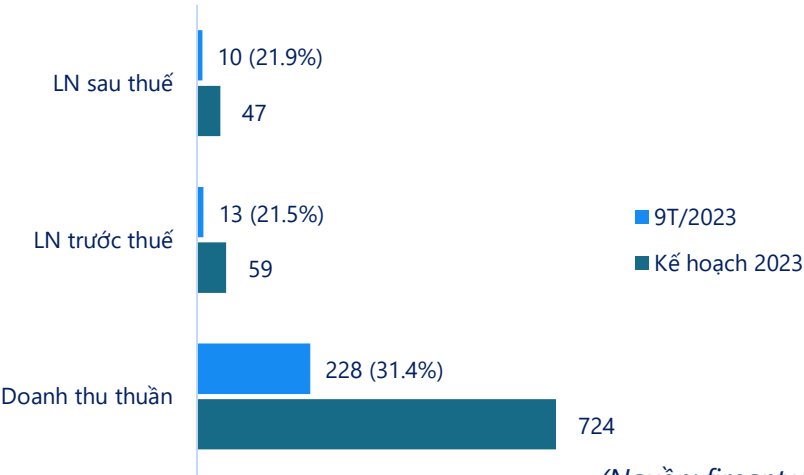
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

86.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 18.9 | +28.2%

Cùng kỳ: ↘ 78.9 | -47.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

227.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 240.3 | -51.4%

LN thuần

Q3 2023

6.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.6 | +11.1%

Cùng kỳ: ↘ 11.7 | -65.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

12.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 36.1 | -73.8%

LNTT

Q3 2023

6.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.6 | +11.1%

Cùng kỳ: ↘ 11.9 | -65.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

12.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 36.1 | -74.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	86.0	164.9	-47.8%	227.6	467.9	-51.4%
Giá vốn hàng bán	75.0	112.3	-33.2%	196.7	347.9	-43.5%
Lợi nhuận gộp	11.0	52.6	-79.0%	30.9	120.1	-74.2%
Doanh thu HĐTC	4.6	0.9	431.9%	9.8	9.1	8.0%
Chi phí tài chính	- 1.3	1.8	-170.1%	6.3	4.0	-257.4%
Chi phí lãi vay	0.2	1.8	-90.4%	0.8	3.8	-77.7%
Chi phí bán hàng	3.6	9.0	-60.3%	9.2	23.3	-60.7%
Chi phí QLDN	8.4	24.7	-65.8%	27.3	53.0	-48.4%
LN thuần từ HĐKD	6.2	17.9	-65.5%	12.8	48.9	-73.8%
LN khác	0.0	0.2	-100.0%	0.2	0.2	-1.5%
LN trước thuế	6.2	18.1	-65.8%	12.6	48.7	-74.1%
Thuế TNDN	1.0	3.6	-72.4%	2.3	10.9	-78.7%
Lợi nhuận sau thuế	5.2	14.5	-64.2%	10.3	37.8	-72.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	5.1	12.5	-59.5%	9.9	33.5	-70.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	115.5	23.0	- 196.4	- 123.4	124.8	186.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 124.2	26.6	202.1	- 0.5	- 117.0	- 140.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 2.9	- 48.0	7.5	- 2.0	- 5.7	- 46.9
Lưu chuyển tiền thuần	- 11.6	1.6	13.2	- 126.0	2.1	- 1.8

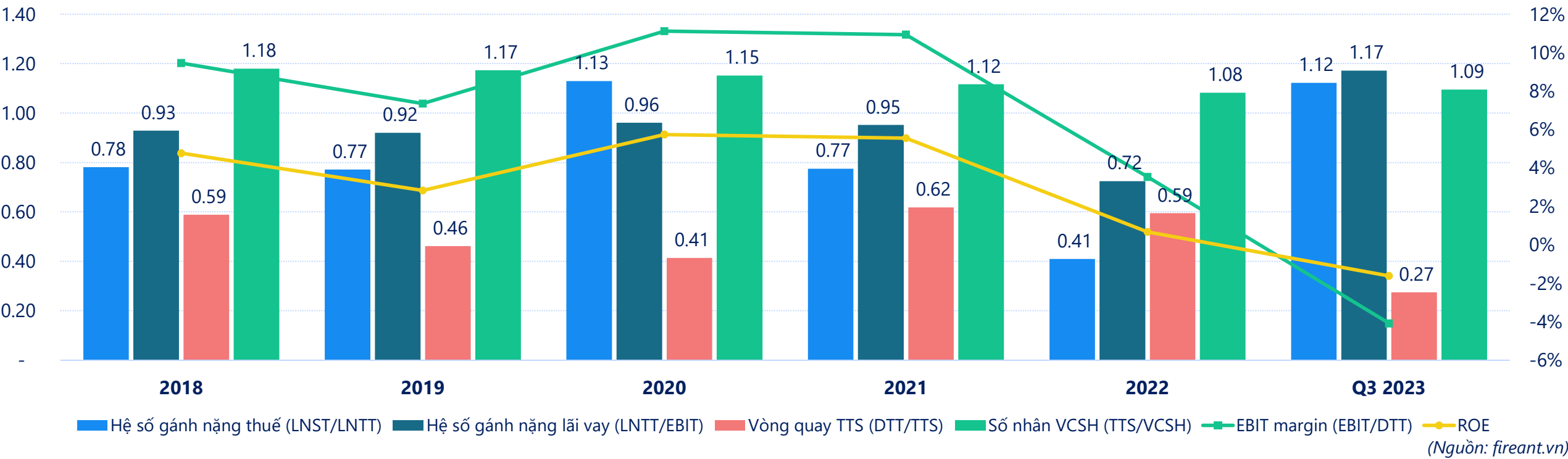
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	692.6	808.5	-14.3%	54.2%
Tiền và tương đương tiền	11.4	137.1	-91.7%	0.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	11.8	15.0	-21.3%	0.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	560.5	541.9	3.4%	43.9%
Hàng tồn kho	94.6	103.4	-8.5%	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	14.4	11.1	29.5%	1.1%
Tài sản dài hạn	585.4	516.5	13.3%	45.8%
Các khoản phải thu dài hạn	88.7	30.0	196.1%	6.9%
Tài sản cố định	36.0	40.5	-11.1%	2.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1.1	1.1	0.0%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	456.5	441.3	3.4%	35.7%
Tài sản dài hạn khác	3.1	3.6	-14.9%	0.2%
Tổng cộng tài sản	1,278.0	1,325.0	-3.5%	100.0%
Nợ phải trả	82.7	83.7	-1.2%	6.5%
Nợ ngắn hạn	82.7	83.6	-1.2%	6.5%
Nợ vay ngắn hạn	22.5	21.6	3.7%	1.8%
Nợ dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,195.3	1,241.4	-3.7%	93.5%
Vốn chủ sở hữu	1,195.3	1,241.4	-3.7%	93.5%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAP

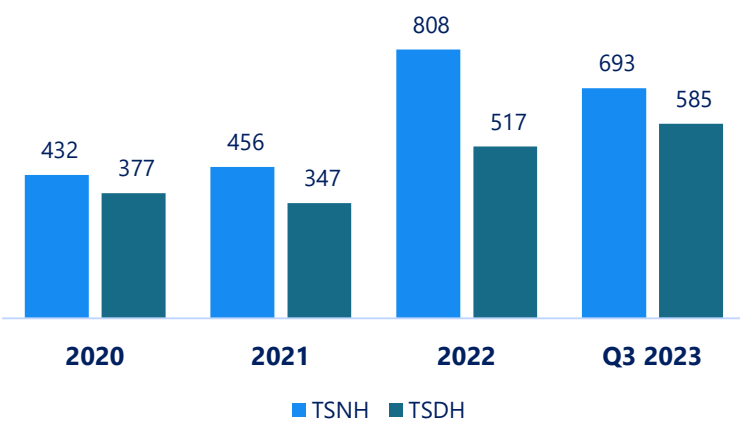
Phân tích Dupont



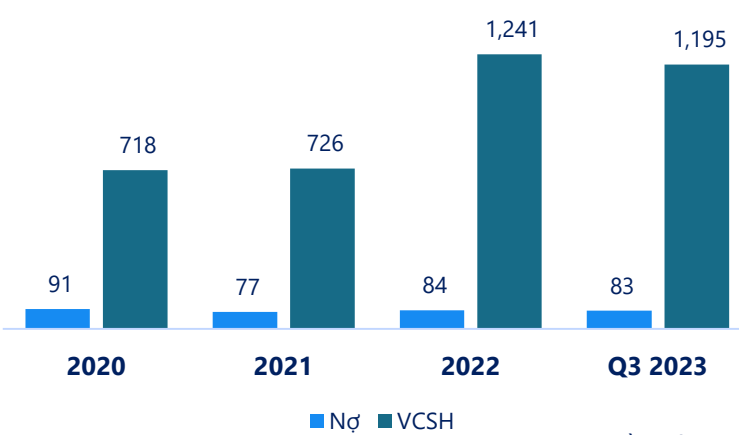
DT thuần và LN ròng



Tài sản



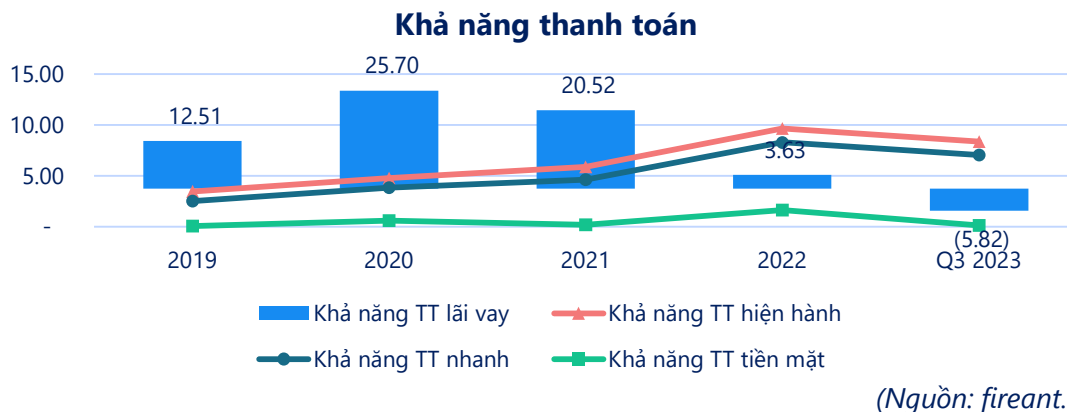
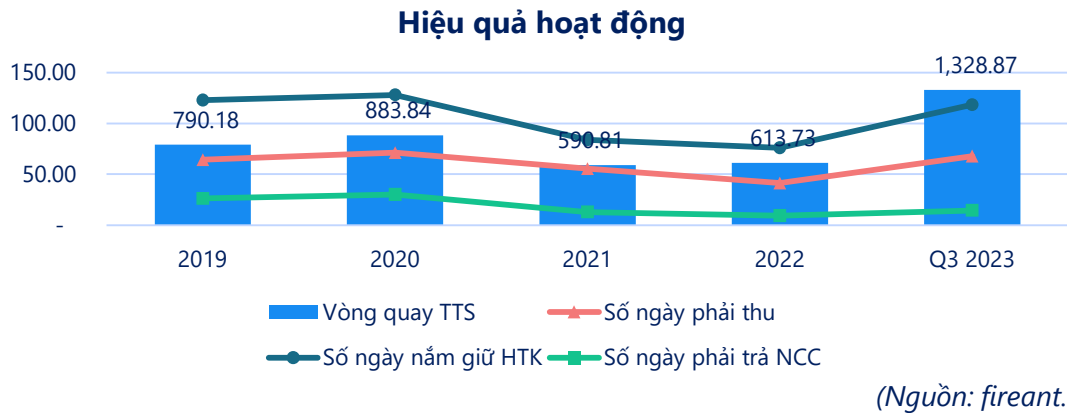
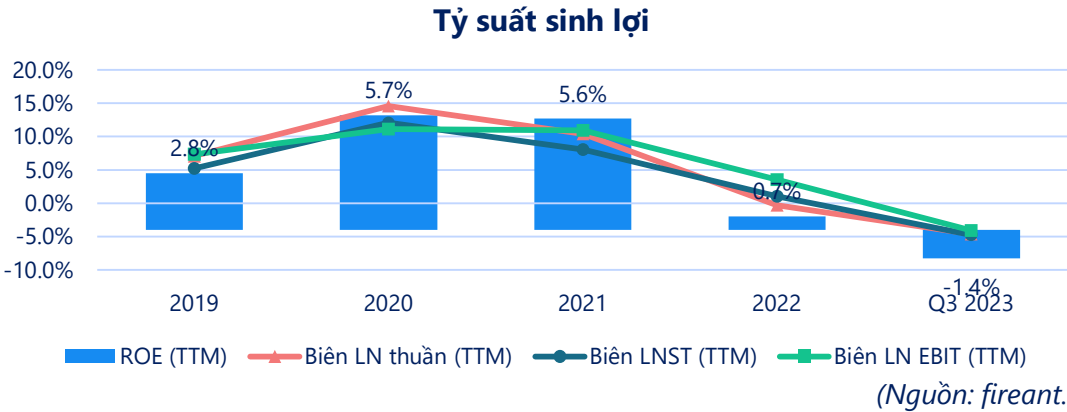
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAP

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.8%	7.0%	14.6%	10.4%	-0.3%	-4.6%
Biên LNST (TTM)	6.9%	5.2%	12.1%	8.1%	1.0%	-4.7%
Biên LN EBIT (TTM)	9.5%	7.4%	11.1%	10.9%	3.5%	-4.1%
ROE (TTM)	4.8%	2.8%	5.7%	5.6%	0.7%	-1.4%
ROA (TTM)	4.0%	2.4%	5.0%	5.0%	0.6%	-1.3%
Hiệu quả hoạt động						
Số ngày phải thu	50.6	64.4	71.4	55.5	41.3	68.0
Số ngày nắm giữ HTK	85.2	123.0	127.9	84.0	76.1	118.5
Số ngày phải trả NCC	21.9	26.3	30.1	13.0	9.5	14.5
Vòng quay TSCĐ	5.8	4.7	4.9	8.7	13.9	2.0
Vòng quay TTS	619.5	790.2	883.8	590.8	613.7	1,328.9
Thanh khoản						
Khả năng TT hiện hành	3.4	3.5	4.8	5.9	9.7	8.4
Khả năng TT nhanh	2.6	2.5	3.8	4.6	8.3	7.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.6	0.2	1.6	0.1
Khả năng TT lãi vay	14.0	12.5	25.7	20.5	3.6	(5.8)
Nhóm chỉ số định giá						
EPS	589	355	728	723	60 -	165
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,430	12,184	12,697	12,834	11,081	10,220
P/E	5.8	9.7	9.4	21.7	71.4	(30.1)
P/B	0.3	0.3	0.5	1.2	0.4	0.5
P/S	0.4	0.5	1.1	1.7	0.7	1.4

(Nguồn: fireant.vn)



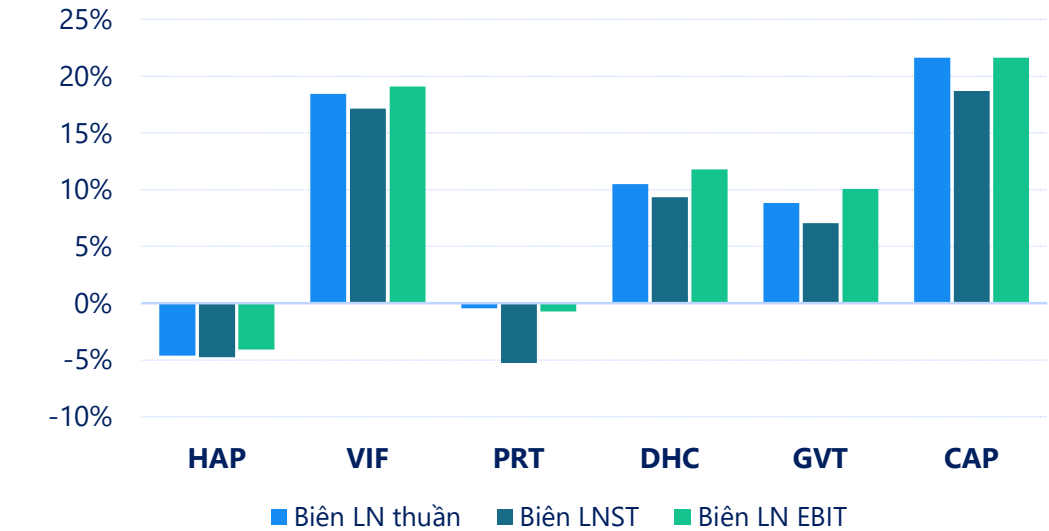
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HAP	227.6	-51.4%	10.3	-72.7%	4.5%	8.1%
VIF	1,310.3	-7.2%	206.6	-45.3%	15.8%	26.7%
PRT	649.6	-45.0%	36.1	-113.1%	-5.6%	23.4%
DHC	2,443	-18.5%	234	-20.9%	9.6%	9.9%
GVT						
CAP	453	-7.8%	94	5.9%	20.8%	18.1%

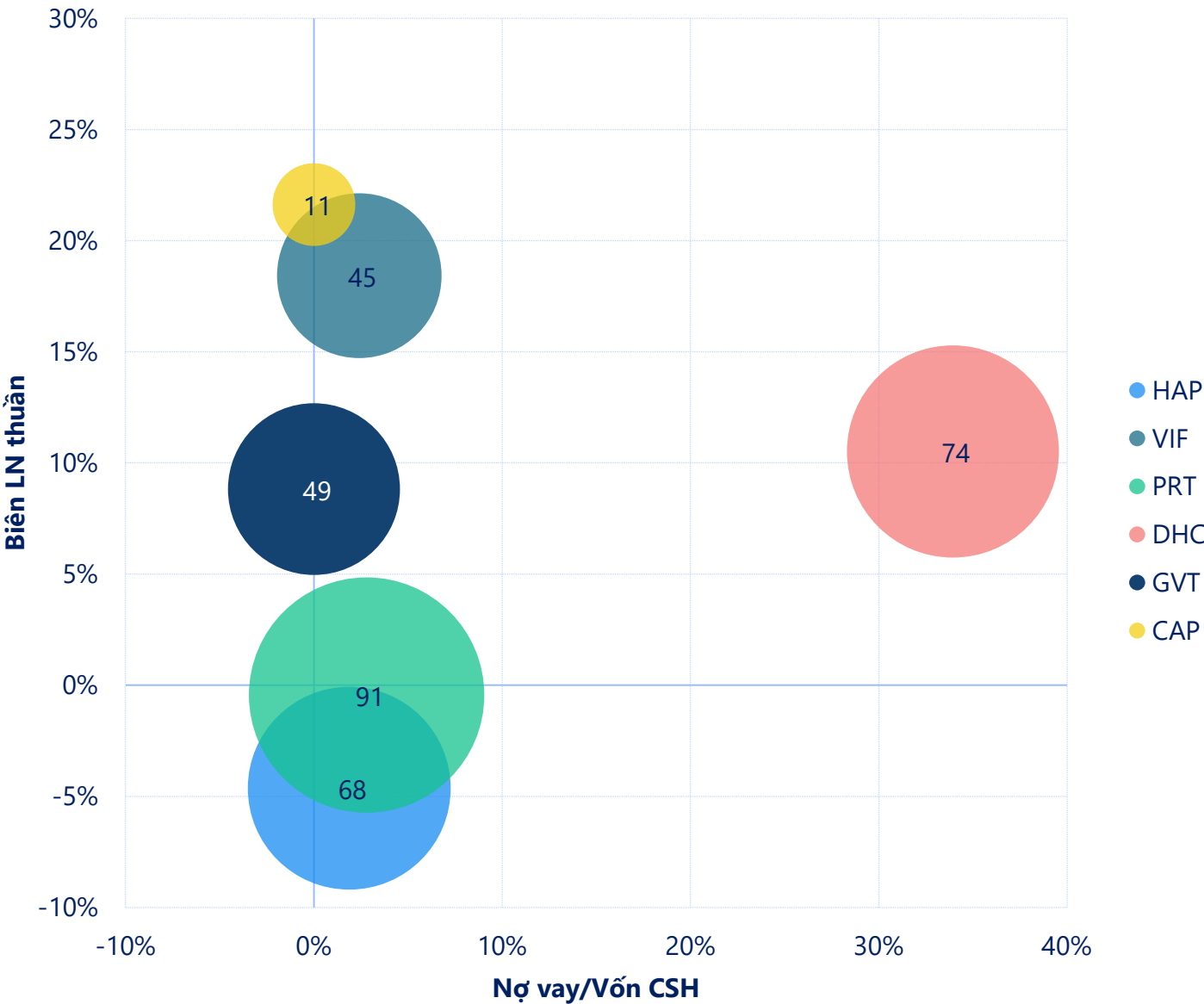
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)